

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 49/2026/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 6017/TTr-SNV ngày 24 tháng 6 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế:

a) Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

b) Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Nguyễn Thanh Hà**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố; việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

2. Đối tượng áp dụng

- Thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.
- Cộng đồng dân cư tại thôn, tổ dân phố;
- Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Thôn, tổ dân phố

1. Thôn, tổ dân phố được tổ chức tại cấp xã. Thôn được tổ chức ở xã; tổ dân phố được tổ chức ở phường. Việc tổ chức thôn, tổ dân phố ở đặc khu do Hội đồng nhân dân đặc khu quyết định phù hợp với đặc điểm đô thị, nông thôn của từng đặc khu.

2. Thôn, tổ dân phố là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa

bản cư trú trong một khu vực thuộc phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, đặc khu); là nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư; tổ chức để Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố

1. Tổ chức của thôn, tổ dân phố phải bảo đảm tinh gọn, hợp lý; hoạt động hiệu quả; phù hợp với quy mô dân cư, đặc điểm địa bàn và yêu cầu quản lý của chính quyền địa phương cấp xã.

2. Bảo đảm hoạt động của cộng đồng dân cư thực hiện theo nguyên tắc tự quản; phát huy quyền làm chủ trực tiếp của Nhân dân trong tổ chức đời sống cộng đồng; giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của địa phương; bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy đảng và chấp hành sự quản lý nhà nước trực tiếp của chính quyền địa phương cấp xã.

3. Hoạt động của thôn, tổ dân phố phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch; phân định rõ nhiệm vụ tự quản của cộng đồng dân cư với nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước của chính quyền địa phương cấp xã.

4. Hoạt động của thôn, tổ dân phố phải bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố với Bí thư chi bộ, Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố, các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các tổ chức tự quản trên địa bàn; phát huy vai trò của Nhân dân trong bảo đảm an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường, xây dựng đời sống văn hóa và phát triển cộng đồng dân cư.

5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư, tạo thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận thông tin, tham gia các hoạt động cộng đồng và phối hợp với chính quyền địa phương cấp xã trong các hoạt động tại địa bàn.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 4. Tổ chức của thôn, tổ dân phố

1. Mỗi thôn có Trưởng thôn; mỗi tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố là người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài chức danh Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, việc bố trí các chức danh người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố để hỗ trợ Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoặc thực hiện các hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư sẽ thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 5. Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan (nếu có).

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan (nếu có).

2. Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố có nhiệm vụ giải quyết công việc theo sự phân công của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Điều 7. Tiêu chuẩn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Là công dân Việt Nam cư trú thường xuyên tại địa bàn xã, phường, đặc khu từ 21 tuổi trở lên, ưu tiên người trong độ tuổi lao động theo quy định. Có đủ sức khỏe, năng lực, tinh thần trách nhiệm để thực hiện nhiệm vụ được giao. Không quá 65 tuổi tại thời điểm được chỉ định, giới thiệu bầu, bổ nhiệm, phê chuẩn.

2. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, gương mẫu; có uy tín trong cộng đồng dân cư; được Nhân dân tín nhiệm. Bản thân và gia đình gương mẫu về đạo đức, lối sống, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Có trình độ văn hóa tốt nghiệp Trung học phổ thông trở lên. Khuyến khích

lựa chọn người có trình độ chuyên môn từ Trung cấp trở lên phù hợp với yêu cầu hoạt động của thôn, tổ dân phố.

4. Có năng lực, kinh nghiệm và phương pháp vận động, tổ chức Nhân dân thực hiện tốt các công việc tự quản của cộng đồng dân cư và triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ do cấp ủy, chính quyền địa phương cấp xã giao; có khả năng hòa giải, xử lý tình huống phát sinh trong cộng đồng dân cư.

5. Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; có khả năng lập kế hoạch, tổng hợp, thống kê, báo cáo và thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

6. Không trong thời gian bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành bản án, quyết định của Tòa án.

7. Việc áp dụng tiêu chuẩn chức danh đối với Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 8. Hội nghị cộng đồng dân cư

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

3. Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

4. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ theo quy định. Công tác chuẩn bị, trình tự tổ chức hội nghị của thôn, tổ dân phố được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

Điều 9. Nơi sinh hoạt, hội họp của Nhân dân trong thôn, tổ dân phố

1. Thôn, tổ dân phố đã có nhà văn hóa, hội trường thôn, tổ dân phố thì sử

dụng nhà văn hóa, hội trường thôn, tổ dân phố làm nơi sinh hoạt, hội họp của Nhân dân và là nơi cất giữ tài liệu, trưng bày tài sản chung của thôn, tổ dân phố.

2. Thôn, tổ dân phố chưa có nhà văn hóa, hội trường thôn, tổ dân phố thì chính quyền địa phương, các cơ quan Nhà nước đóng trên địa bàn có trách nhiệm tạo điều kiện để Nhân dân sử dụng hợp lý các cơ sở hiện có như: Trường học, đình làng, trụ sở Ủy ban nhân dân, cơ quan Nhà nước khác... để làm nơi sinh hoạt, hội họp.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã quan tâm đầu tư, hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa, hội trường thôn, tổ dân phố làm nơi sinh hoạt, hội họp ổn định của thôn, tổ dân phố. Khuyến khích huy động các nguồn lực hợp pháp từ cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân để xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của thôn, tổ dân phố theo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch.

Điều 10. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

1. Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, hỗ trợ thôn, tổ dân phố ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động cộng đồng.

2. Khuyến khích thôn, tổ dân phố:

a) Sử dụng nền tảng số, mạng xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp để thông tin, tuyên truyền đến Nhân dân;

b) Số hóa hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động của thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật;

c) Khai thác, sử dụng hiệu quả dữ liệu, nền tảng số và các ứng dụng phục vụ quản lý cộng đồng dân cư;

d) Thực hiện lấy ý kiến Nhân dân bằng hình thức điện tử khi đáp ứng điều kiện kỹ thuật và bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Chương III

QUY TRÌNH BẦU, CHO THÔI LÀM TRƯỞNG THÔN, TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ

Điều 11. Nguyên tắc bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

1. Việc bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được thực

hiện theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15; Nghị định số 59/2023/NĐ-CP; Nghị định số 185/2026/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phải bảo đảm nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch, khách quan; phát huy quyền làm chủ trực tiếp của Nhân dân; bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự phối hợp của Ban công tác Mặt trận và sự quản lý của chính quyền địa phương cấp xã.

3. Mọi công dân, hộ gia đình trong cộng đồng dân cư có quyền và trách nhiệm tham gia các hoạt động bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Ban hành quyết định tổ chức bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định;

b) Ban hành quyết định thành lập Tổ bầu cử theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và bảo đảm các điều kiện tổ chức thực hiện việc bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn theo quy định.

Điều 13. Việc bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; Công nhận kết quả bầu cử

1. Việc tổ chức bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tại cuộc họp của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan (nếu có).

2. Việc tổ chức cuộc họp cộng đồng dân cư, trình tự, thủ tục, hồ sơ và thẩm quyền công nhận kết quả bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo

quy định của Luật số 10/2022/QH15; Nghị định số 59/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 14. Việc cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được xem xét cho thôi làm nhiệm vụ trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan (nếu có).

2. Việc tổ chức cuộc họp cộng đồng dân cư, trình tự, thủ tục, hồ sơ và thẩm quyền cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định của Luật số 10/2022/QH15; Nghị định số 59/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 15. Trường hợp khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

1. Khi khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoặc trong trường hợp thành lập mới, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố mà chưa bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố trong thời hạn không quá sáu tháng (06 tháng) kể từ ngày có quyết định chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời.

2. Người được chỉ định tạm thời có trách nhiệm điều hành các hoạt động thường xuyên của thôn, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là 05 năm.

2. Việc bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố được tiến hành thống nhất trong toàn tỉnh và trong một khoảng thời gian nhất định, từ tháng 02 đến tháng 3 hoặc từ tháng 8 đến tháng 9 của năm cuối nhiệm kỳ cũ.

3. Nhiệm kỳ của Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Chương IV
THÀNH LẬP, SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ,
ĐỔI TÊN THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 17. Nguyên tắc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan (nếu có).

Điều 18. Thẩm quyền thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố; ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có

1. Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn; quyết định việc ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có trên địa bàn theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Xây dựng đề án, lập hồ sơ thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố hoặc ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có theo quy định;

b) Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư; tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia;

c) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo thẩm quyền;

d) Tổ chức triển khai thực hiện và thông báo công khai quyết định của Hội đồng nhân dân cấp xã sau khi được ban hành.

Điều 19. Tiêu chuẩn của thôn, tổ dân phố

1. Quy mô số hộ gia đình đối với thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện như sau:

a) Thôn phải có từ 300 hộ gia đình trở lên;

b) Tổ dân phố phải có từ 450 hộ gia đình trở lên.

2. Đối với các trường hợp đặc thù quy định tại Điều 20 Quy chế này thì quy mô số hộ gia đình có thể thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Thôn, tổ dân phố trong các trường hợp đặc thù

1. Thôn, tổ dân phố được xem xét là trường hợp đặc thù khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thôn thuộc địa bàn miền núi; xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Thôn đặc biệt khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

c) Thôn, tổ dân phố thuộc địa bàn có địa hình chia cắt phức tạp; giao thông đi lại khó khăn; dân cư sinh sống phân tán; việc kết nối với khu dân cư liền kề không thuận lợi do điều kiện tự nhiên hoặc điều kiện hạ tầng;

d) Thôn, tổ dân phố thuộc khu vực quy hoạch giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Thôn, tổ dân phố nằm biệt lập; khu dân cư trên đảo, bán đảo, cồn, cù lao hoặc khu vực có điều kiện kết nối giao thông không thuận lợi với khu dân cư liền kề;

e) Thôn, tổ dân phố thuộc địa bàn biên giới biên, hải đảo; địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh; địa bàn có yêu cầu đặc biệt về bảo vệ chủ quyền, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo xác định của cơ quan có thẩm quyền;

g) Các trường hợp đặc thù khác phát sinh từ yêu cầu quản lý địa bàn, điều kiện thực tế của địa phương, tính ổn định và gắn kết cộng đồng dân cư, được Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Thôn, tổ dân phố thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét duy trì tổ chức hiện có mặc dù chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô số hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều 19 Quy chế này trên cơ sở đánh giá toàn diện điều kiện thực tế của địa phương và phải được cộng đồng dân cư thống nhất thông qua theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Việc xem xét phải căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước; tính ổn định và gắn kết cộng đồng dân cư; điều kiện địa lý, kết cấu hạ tầng; yếu tố lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán; quốc phòng, an ninh và các yếu tố đặc thù khác của địa phương (nếu có).

3. Trường hợp thôn, tổ dân phố chưa bảo đảm tiêu chuẩn quy mô số hộ gia đình theo quy định tại Điều 19 Quy chế này nhưng thuộc trường hợp đặc thù quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức rà soát, đánh giá toàn diện hiện trạng dân cư, điều kiện địa lý, hạ tầng giao thông, yêu cầu quản lý nhà nước, quốc phòng, an ninh và các yếu tố đặc thù của địa bàn;

b) Xây dựng phương án, báo cáo giải trình, trong đó nêu rõ: Hiện trạng số hộ gia đình, dân số; đặc điểm địa lý, điều kiện giao thông; các yếu tố đặc thù của địa bàn; sự cần thiết phải giữ nguyên hoặc không thực hiện sắp xếp; tác động của việc sắp xếp và không sắp xếp;

c) Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư theo quy định; ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có);

d) Hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

4. Hồ sơ đề nghị xem xét trường hợp đặc thù gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Phương án hoặc báo cáo đề xuất;

c) Báo cáo giải trình các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Kết quả lấy ý kiến cộng đồng dân cư; ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có);

đ) Tài liệu chứng minh yếu tố đặc thù; bản đồ hoặc sơ đồ địa giới hành chính, vị trí khu dân cư và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

5. Việc xem xét, quyết định đối với thôn, tổ dân phố thuộc trường hợp đặc thù phải bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch; phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; không làm phát sinh việc chia tách hoặc duy trì tổ chức thôn, tổ dân phố không cần thiết.

6. Việc xem xét, quyết định đối với thôn, tổ dân phố thuộc trường hợp đặc thù thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 21. Thành lập thôn, tổ dân phố trong các trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp thành lập phường từ xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, tổ chức lại thôn theo loại hình tổ dân phố để lấy ý kiến Nhân dân đồng thời trong hồ sơ Đề án thành lập phường.

Kể từ ngày Nghị quyết của cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập phường có hiệu lực thi hành, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định việc sắp xếp, tổ chức lại và sử dụng tên gọi tổ dân phố trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Trường hợp cần thiết do yếu tố lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, truyền thống cộng đồng dân cư hoặc yêu cầu quản lý thực tiễn thì Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định tiếp tục tổ chức thôn trong phường hoặc sử dụng tên gọi truyền thống theo quy định tại Điều 2 Quy chế này.

2. Trường hợp khi xây dựng hồ sơ Đề án thành lập phường từ xã mà chưa xây dựng được phương án sắp xếp, tổ chức lại để bảo đảm tiêu chuẩn quy mô số hộ gia đình của tổ dân phố quy định tại Quy chế này thì phải xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể để thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại tổ dân phố sau khi thành lập phường.

3. Trường hợp khu vực dân cư mới hình thành chưa đủ điều kiện để thành lập thôn, tổ dân phố theo quy định thì Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định việc ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có nhằm bảo đảm thuận lợi trong công tác quản lý địa bàn và các hoạt động của thôn, tổ dân phố.

4. Đối với thôn, tổ dân phố đã hình thành từ lâu do xâm canh, xâm cư, có nhu cầu sinh hoạt cộng đồng gắn bó với địa bàn khác trong cùng đơn vị hành chính cấp tỉnh nhưng không làm thay đổi địa giới đơn vị hành chính cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan thống nhất thực hiện việc sắp xếp, chuyển giao cộng đồng dân cư để thuận lợi cho công tác quản lý và sinh hoạt của cộng đồng dân cư. Sau khi thực hiện việc sắp xếp, chuyển giao:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thôn, tổ dân phố trước khi sắp xếp, chuyển giao trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định giải thể thôn, tổ dân phố hoặc điều chỉnh phạm vi quản lý của thôn, tổ dân phố có liên quan;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận thôn, tổ dân phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc thành lập thôn, tổ dân phố mới nếu bảo đảm tiêu chí, điều kiện theo quy định của Quy chế này; trường hợp không bảo đảm tiêu chí, điều kiện thì thực hiện việc ghép vào thôn, tổ dân phố hiện có theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 22. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố

1. Căn cứ nguyên tắc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố; tiêu chuẩn của thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật và Quy chế này, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công khai Đề án và tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về Đề án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố bằng hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến tham gia của Nhân dân để hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

3. Hồ sơ thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Đề án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố, gồm các nội dung chủ yếu: sự cần thiết; hiện trạng quy mô số hộ gia đình; phương án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại; tên gọi của thôn, tổ dân phố; điều kiện bảo đảm tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; phương án bố trí, giải quyết đối với người hoạt động không chuyên trách và các nội dung có liên quan;

c) Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân. Báo cáo phải thể hiện rõ số lượng cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến; số lượng, tỷ lệ ý kiến đồng ý, không đồng ý và ý kiến khác (nếu có); nội dung tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến tham gia.

d) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã.

4. Trên cơ sở hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã trình, Hội đồng nhân dân cấp

xã xem xét, ban hành Nghị quyết về việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 23. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể, đổi tên thôn, tổ dân phố; ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có

1. Trường hợp giải thể thôn, tổ dân phố

a) Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Tờ trình kèm theo Danh sách các hộ gia đình thuộc thôn, tổ dân phố thực hiện giải thể;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với việc giải thể thôn, tổ dân phố bằng hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến tham gia của Nhân dân; hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

c) Hồ sơ giải thể thôn, tổ dân phố gồm: Tờ trình kèm theo Danh sách các hộ gia đình thuộc thôn, tổ dân phố thực hiện giải thể; báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình, đầy đủ ý kiến tham gia của Nhân dân trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định; dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về việc giải thể thôn, tổ dân phố;

d) Trên cơ sở hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã trình, Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, ban hành Nghị quyết về giải thể thôn, tổ dân phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Trường hợp đổi tên thôn, tổ dân phố

a) Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Phương án đổi tên thôn, tổ dân phố, trong đó nêu rõ lý do của việc đổi tên thôn, tổ dân phố; tên của thôn, tổ dân phố sau khi đổi tên;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về Phương án đổi tên thôn, tổ dân phố bằng hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; tổng hợp, giải trình, tiếp thu đầy đủ ý kiến tham gia của Nhân dân; hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

c) Hồ sơ đổi tên thôn, tổ dân phố, gồm: Tờ trình và Phương án đổi tên thôn, tổ dân phố; báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân; dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về việc đổi tên thôn, tổ dân phố;

d) Trên cơ sở hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, ban hành Nghị quyết về đổi tên thôn, tổ dân phố tại kỳ họp gần nhất.

3. Trường hợp ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có

a) Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Phương án ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có, trong đó nêu rõ sự cần thiết của việc ghép cụm dân cư; phạm vi cụm dân cư được ghép; số hộ gia đình; thôn, tổ dân phố tiếp nhận;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến Nhân dân tại cụm dân cư được ghép và thôn, tổ dân phố tiếp nhận bằng hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; tổng hợp, giải trình, tiếp thu đầy đủ ý kiến tham gia của Nhân dân; hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

c) Hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố, gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có; phương án ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có; báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân; dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về việc ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có;

d) Trên cơ sở hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, ban hành Nghị quyết ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có.

4. Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã quy định tại Điều này được công khai để Nhân dân biết và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương V

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG; ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VÀ MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ; NGƯỜI THAM GIA HOẠT ĐỘNG Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 24. Quản lý, sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố chịu sự quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn và phân công nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền địa phương cấp xã và thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tạo điều kiện để người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ.

3. Việc quản lý, sử dụng, đánh giá, bố trí nhiệm vụ đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định của pháp luật và của Quy chế này.

Điều 25. Đào tạo, bồi dưỡng và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung bồi dưỡng tập trung vào kỹ năng tuyên truyền, vận động Nhân dân; hòa giải ở cơ sở; tổ chức hoạt động cộng đồng dân cư; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; sử dụng nền tảng số; cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu; và hỗ trợ Nhân dân tiếp cận, sử dụng dịch vụ công trực tuyến theo quy định.

2. Việc cử đi đào tạo, bồi dưỡng và chế độ đối với người tham gia đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có).

3. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Trường hợp người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố nghỉ việc do sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ về tinh giản biên chế, nếu thuộc đối tượng, điều kiện theo quy định. Việc xác định đối tượng, điều kiện, trình tự, thủ tục và nguồn kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 26. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí tổ chức bầu, cho thôi làm nhiệm vụ Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; kinh phí phục vụ hoạt động của thôn, tổ dân phố; kinh phí đào tạo, bồi

đưỡng và kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy chế trên địa bàn tỉnh;

b) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định;

c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy chế.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo Quy chế này trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao và theo phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

3. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân cấp xã trong tổ chức thực hiện Quy chế.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đổi tên thôn, tổ dân phố theo thẩm quyền;

c) Bảo đảm điều kiện tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố theo quy định;

d) Kiểm tra, giải quyết hoặc kiến nghị xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện Quy chế.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thôn, tổ dân phố đã được thành lập và đang hoạt động trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành tiếp tục được duy trì tổ chức và hoạt động cho đến khi cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể hoặc đổi tên theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Người đang giữ chức danh Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và các chức danh khác ở thôn, tổ dân phố trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo quyết định đã được cấp có thẩm quyền ban hành cho đến khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc kiện toàn, công nhận hoặc có quyết định khác theo quy định của pháp luật.

3. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được bố trí về thôn, tổ dân phố từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2026 nghỉ do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố được hưởng chính sách theo quy định của Chính phủ về tinh giản biên chế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.